TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2023/DS-PT
Ngày 28 - 4 - 2023
V/v yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà*:**

Ông Trần Trọng Dần - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 2; ngày 29 tháng 3 và ngày 28 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 56/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2022 về " Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 84/2022/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 168/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Tiến D; sinh năm 1962; địa chỉ: Khu phố 1, phường H, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Tiến D:

1. Ông Trình Kiên C; sinh năm 1991; địa chỉ: Số 132, đường N, thị trấn V, huyện Th, thành phố Hà Nội. Theo biên bản ủy quyền ngày 05-5-2022.

2. Ông Phạm Văn C1; sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm Q, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định. Theo biên bản ủy quyền ngày 06-5-2022.

- Bị đơn:

1. Ông Phạm Văn N; sinh năm 1971;

2. Bà Phạm Thị Th; sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: Xóm Q, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Th:* Ông Phạm Văn N; sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm Q, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định. Theo giấy ủy quyền ông N nộp ngày 15-6-2022.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị Th:* Văn phòng luật sư Phương Loan; trụ sở: Kiot 10, tòa nhà CT1, khu đô thị X, phường P, quận H, thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: Phòng 2509, tòa nhà CT1B2, khu đô thị X, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện bà Vũ Thị Phương L; chức vụ: Trưởng văn phòng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị S; sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm 4, xã H2, huyện H, tỉnh Nam Định.

2. Bà Phạm Thị N; sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn 4, xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. Bà Phạm Thị M; sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm Q, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

4. Bà Lê Thị Diệu C; sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

5. Anh Phạm Mạnh Th, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

6. Chị Phạm Thị Thanh Tr; sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị N, bà Lê Thị Diệu C, anh Phạm Mạnh Th, chị Phạm Thị Thanh Tr*:

Ông Phạm Văn C1; sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm Q, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định. Theo các văn bản ủy quyền ngày 06-5-2022; ngày 31-5-2022; ngày 08-7-2022.

7. Bà Phạm Thị H; sinh năm 1954;

8. Ông Phạm Văn C1; sinh năm 1964;

9. Bà Phạm Thị H1; sinh năm 1969;

10. Ông Phạm Trọng T, sinh năm 1954 đại diện họ Phạm đại tộc.

Cùng địa chỉ: Xóm Q, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Văn N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Phạm

Tiến D, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phạm Văn C1 và ông Trình Kiên C đều trình bày:

Bố mẹ ông Phạm Tiến D là cụ Phạm Văn X chết năm 1993 và cụ Vũ Thị L chết năm 2017; cả hai cụ chết đều không để lại di chúc. Cụ X và cụ L sinh được 10 người con gồm: Ông Phạm Văn Q (hy sinh khi chưa có vợ, con); bà Phạm Thị S; bà Phạm Thị H; bà Phạm Thị N; bà Phạm Thị M; ông Phạm Tiến D, ông Phạm Văn C1; ông Phạm Xuân T (chết năm 2013 có vợ là bà Lê Thị Diệu C và 2 con là Phạm Mạnh Th, Phạm Thị Thanh Tr); bà Phạm Thị H1 và ông Phạm Văn N.

Quá trình chung sống, cụ X và cụ L có khối tài sản chung là quyền sử dụng 684 m^2 đất (ONT 270m^2, CLN 149m^2, NTS 265m^2) tại thửa số 240, tờ bản đồ số 11 (sau đây viết tắt là thửa đất số 240) xã H1 đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20-5-1997 mang tên hộ cụ Vũ Thị L. Nguồn gốc thổ đất là do cha ông để lại cho cụ X cụ L; thửa đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường liên xóm; phía Tây giáp thổ ông C1; phía Nam giáp thổ bà T1, bà S1 và từ đường họ Phạm đại tộc; phía Bắc giáp ngõ đi chung. Tài sản trên đất có một ngôi nhà cấp bốn năm gian lợp ngói, khoảng năm 1996 nhà đã xuống cấp, cụ L đã tháo dỡ nhà cũ, các con đã xây lại một nhà cấp bốn 2 gian cho cụ ở.

Ông N là con trai út nên từ khi xây dựng gia đình vẫn ở trên đất của hộ cụ L. Hiện nay, ông N bà Th có xây một nhà mái bằng trên phần đất phía Đông Bắc thổ của hộ cụ L; phía Tây Nam thổ đất của hộ cụ L là từ đường họ Phạm đại tộc có diện tích 106m^2. Do diện tích đất từ đường hẹp, nên năm 2000, cụ L đã hiến tặng 64m^2 đất tổng diện tích đất của từ đường và đất cụ L hiến là 170m^2, có biên bản hiến đất năm 2000 cụ L ký, phần hiến thêm là bao quanh phía Bắc, phía Đông của từ đường. Sau đó, họ Phạm đại tộc đã tiến hành xây từ đường rộng thêm và làm sân trên phần đất cụ L hiến cùng năm 2000 và sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp.

Năm 2004, cụ L có ý định tặng cho vợ chồng ông N và bà Th phần đất phía Đông thổ tính từ giếng về phía Đông tổng khoảng 320,94 m^2, nhưng sau đó ông N bà Th đã lập hợp đồng chuyển nhượng kê khai cụ L cho ông N bà Th toàn bộ phần đất phía Tây thổ có diện tích là 553m^2. Năm 2005, ông N bà Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 553m^2 (ONT 270m^2, CLN 18m^2, NTS 265m^2) tại thửa số 543, tờ bản đồ số 11 (sau đây viết tắt là thửa đất số 53) xã H1. Việc cụ L cho đất ông N bà Th; ông C1 là hộ có thổ đất liền kề ký giáp ranh, ông C1 có biết cụ L cho đất nhưng ông không biết việc ông N bà Th kê khai diện tích đất lên là 553m^2. Vì khi làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này chỉ có một mình cụ L ký, các con khác không ký.

Năm 2008, gia đình cụ L họp bàn thống nhất diện tích đất tiến cúng cho họ Phạm đại tộc làm ngõ, ông N có bỏ sổ đỏ ra thì mọi người trong gia đình mới phát hiện diện tích đất của vợ chồng ông N bà Th được cấp, nhiều hơn diện

tích đất cụ L đã thông báo cho vào năm 2004. Biên bản họp năm 2008 có ghi ý kiến cụ L là chỉ cho ông N bà Th từ giếng về phía Đông, phần còn lại để cho con khác. Tuy nhiên, tại buổi họp, cụ L và các anh em thống nhất tạm thời các anh em khác chưa có nhu cầu sử dụng, nên vẫn để ông N sử dụng, chưa điều chỉnh lại theo vị trí cụ L cho. Do đó, ông N bà Th nhất trí hiến phần đất phía trước từ đường có chiều rộng 2,05m, chiều dài 18m, diện tích 37 m^2 làm ngõ đi vào từ đường (hiện từ đường đã đổ bê tông ngõ đi và xây cổng vị trí phía Đông từ đường). Cụ L hiến thêm cho từ đường họ Phạm là 1m nữa về phía Bắc từ đường và thêm 2m về phía Đông từ đường.

Đến tháng 8 năm 2017 cụ L chết, một tuần sau anh em họp gia đình bàn bạc về việc phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại, các anh chị em có thống nhất hiến thêm cho từ đường họ Phạm, toàn bộ phần đất trống phía Tây (phía sau) từ đường để họ làm kho, ông N nhất trí ký biên bản. Tuy nhiên, ông N lại thường có những lời nói hỗn láo với những người trong họ, ông N còn khóa cổng lối từ nhà ông C1 sang từ đường họ Phạm, không cho họ đi lại, làm cỗ từ nhà ông C1 đi sang từ đường phải đi đường vòng.

Vì vậy ông Phạm Tiến D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Công nhận quyền sử dụng phần đất cụ L tặng cho họ Phạm đại tộc diện tích 64m^2 bao quanh từ đường về phía Bắc và phía Đông;

- Hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 256/2004/CN ngày 15-3-2004 giữa cụ Vũ Thị L và vợ chồng ông Phạm Văn N bà Phạm Thị Th, do cụ Vũ Thị L đã cho đất vượt quá phần quyền của mình;

- Chia thừa kế tài sản của cụ Phạm Văn X để lại là quyền sử dụng đất tại thửa số 240, tờ bản đồ số 11 đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20-5-1997 mang tên hộ bà Vũ Thị L.

Kỷ phần thừa kế của ông D, ông C1, bà N, bà S, bà M và ba mẹ con bà C, cháu Trâm, cháu Thắng đều tặng cho họ Phạm đại tộc. Đề nghị Tòa án chia 6 kỷ phần thừa kế của những người trên cho từ đường họ Phạm về phía giáp từ đường để họ sử dụng thuận tiện.

Về công trình xây dựng trên đất: ông D, ông C1 không yêu cầu Tòa án phân chia, nếu phần công trình nhà chia sang phần đất của ai thì người đó được quyền sử dụng các ông cũng nhất trí. Còn các công trình xây dựng khác của hộ ông N xây dựng, ông D, ông C1 không yêu cầu gì, đề nghị khi chia thừa kế tài sản thì chia phần đất mà ông N đã xây dựng công trình cho ông N được quyền sử dụng để đảm bảo quyền lợi cho ông N.

* Tại các bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Phạm Văn N trình bày:

Ông nhất trí với lời khai của nguyên đơn về họ tên, năm sinh, năm chết của cụ L, cụ X, hai cụ chết không để lại di chúc. Ban đầu ông N khai thống nhất

với nguyên đơn về các con của cụ X, cụ L gồm 10 người. Tại buổi hòa giải ngày 09-8-2022, ông N khai các con của cụ L cụ X gồm 12 người, thêm hai người con tên là Phạm Thị G và Phạm Văn C chết từ khi còn bé.

Khi cụ X còn sống, cụ X cụ L có một thổ đất nguồn gốc do cha ông để lại cho cụ X cụ L có diện tích là 790m^2, bao gồm cả đất của từ đường họp Phạm hiện nay (106m^2). Sau khi cụ X chết, Nhà nước cấp sổ đỏ, cụ L đã kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất của hai cụ với diện tích 684m^2 đứng tên hộ cụ Vũ Thị L tại thửa số 240, còn lại 106m^2 đất tách ra cho từ đường họ Phạm. Năm 2004, cụ L đứng lên lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tặng cho vợ chồng ông 553 m^2 đất (ONT 270m^2, CLN 18m^2, NTS 265m^2) vợ chồng ông đã được cấp sổ đỏ thuộc thửa số 543. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ông C1 là hộ liền kề ký giáp ranh và ký chia tách thửa cho vợ chồng ông.

Theo ông do tập tục gia đình, cụ X chết thì quyền quyết định về đất đai là của cụ L, một số người con đi làm xa nên thủ tục tặng cho đất cụ L ký cho vợ chồng ông là hợp pháp. Do đó, ông không chấp nhận yêu cầu hủy một phần giao dịch chuyển nhượng đất giữa cụ L và vợ chồng ông mà đề nghị Tòa án công nhận cho vợ chồng ông được quyền sử dụng diện tích 553 m^2 đất mà cụ L đã cho. Đến nay cụ X cụ L chỉ còn lại 131m^2 đất, ông không nhất trí chia thừa kế, vì ý nguyện của cụ L khi còn sống là để lại phần đất này làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên và ông liệt sỹ.

Về yêu cầu của ông D đề nghị công nhận 64m^2 đất của hộ cụ L cho họ Phạm đại tộc, ông không nhất trí vì giấy hiến đất tặng cho từ đường năm 2000 cụ L đã ký tặng cho họ Phạm đại tộc, ông không biết nên không công nhận. Năm 2000 đúng là họ Phạm đại tộc có xây mở rộng từ đường, cụ L khi đó cũng nhất trí cho họ Phạm xây dựng sang phần đất tên cụ L, các anh chị em trong gia đình ông tất cả đều biết và cũng nhất trí cho họ xây vì là việc tâm linh, không ai thắc mắc ý kiến gì.

Nay ông đề nghị họ Phạm đại tộc trả lại phần đất 37m^2 vợ chồng ông đã nhất trí làm ngõ đi vào từ đường hướng Đông thổ đất, tháo rỡ cổng và cột cờ của từ đường đã xây dựng vì phần đất này, hiện nay ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về công trình trên đất: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần các công trình trên đất. Ông không đồng ý hòa giải, vợ chồng ông không tranh chấp đất với từ đường họ Phạm, ông T đại diện họ tộc không nằm trong hàng thừa kế nào của cụ X cụ L, nên Tòa án đưa tên ông T vào là người liên quan trong vụ án là không hợp lý.

Về các cây cối hoa màu vợ chồng ông đã trồng cấy trên thổ đất như hội đồng định giá đã kiểm tra thực địa, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để ông tự thu xếp. Trường hợp Tòa án phải chia thừa kế tài sản của cụ X, nếu bà H, bà H1 tặng cho kỷ phần cho vợ chồng ông, ông xin nhận bằng hiện vật. Kỷ

phần của ông thì ông cũng đề nghị cho bà Th là vợ cùng đứng tên sử dụng. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

* Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn gồm: Bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị M có ý kiến lời khai và yêu cầu thống nhất với lời khai của nguyên đơn ông Phạm Tiến D. Bà Phạm Thị N, bà Lê Thị Diệu C, anh Phạm Mạnh Th và chị Phạm Thị Thanh Tr đã ủy quyền cho ông Phạm Văn C1, thống nhất lời khai của ông C1, ông D đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

***** Đồng bị đơn bà Phạm Thị Th và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn gồm: Bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H1 trình bày nhất trí với lời khai của ông Phạm Văn N đã trình bày ở trên. Bà H, bà H1 có ý kiến trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ thì bà H, bà H1 xin tặng cho kỷ phần của mình cho vợ chồng ông N, bà Th được hưởng bằng hiện vật.

***** Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Toại đại diện họ Phạm đại tộc trình bày:

Ông là trưởng họ Phạm đại tộc tại xóm Q, xã H1. Ông được họ cử làm trưởng họ từ năm 2018. Ngôi từ đường họ Phạm được xây dựng từ rất lâu, trước khi ông sinh ra. Hiện nay đất của từ đường họ Phạm đã được thể hiện trên bản đồ địa chính 106m^2. Từ trước năm 2000, ngôi từ đường họ Phạm Đại tộc còn nhỏ hẹp và đã xuống cấp, nên cụ L có phần đất liền kề ngôi từ đường của họ có hiến tặng thêm cho từ đường 64m^2 về phía Đông và phía Bắc từ đường, sau khi cụ L tuyên bố hiến tặng đất cho dòng họ thì ông cùng những người trong họ đã tu sửa mở rộng từ đường cho khang trang như ngày hôm nay. Tổng diện tích đất từ đường sau khi cụ L hiến tặng là 170m^2. Cụ L có lập biên bản hiến đất và có xác nhận của đại diện họ là ông Phạm Văn Huynh; năm 2010 họ đã đem giấy hiến tặng của cụ L lên UBND xã H1 để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ, Chủ tịch UBND xã ông Lê Hồng Phong tiếp nhận, ký đóng dấu.

Từ đường họ Phạm đại tộc trước đây có lối đi ra đường trục xã, nhưng khi cụ X còn sống đã lấp ngõ đi để trồng cấy, từ đó họ Phạm đi chung vào cổng của đất hộ cụ L. Năm 2008, họ Phạm có ý kiến với gia đình cụ L vì họ không có lối đi riêng, nếu để đi chung vào cổng nhà ông N thì rất phức tạp. Cụ L có họp bàn cùng các con trong gia đình đã nhất trí hiến đất cho họ Phạm mở ngõ, có giấy tiến cúng đất của ông N bà Th ký. Phần diện tích đất họ Phạm làm ngõ có chiều rộng 2,05m và chiều dài 18m (gồm cả đất đứng tên cụ L và đứng tên vợ chồng ông N bà Th).

Từ năm 2008 họ đã làm cổng và đổ bê tông phần ngõ đi trên. Cùng năm 2008, cụ L còn hiến thêm cho từ đường họ Phạm rộng thêm về phía Bắc 1m. Năm 2017, sau khi cụ L chết, các anh chị em con cái cụ L họp và nhất trí hiến tiếp phần đất phía Tây từ đường cho họ Phạm để họ làm nhà kho, các anh chị

em cùng ký biên bản. Tuy nhiên, ông N lại thường có những lời nói hỗn láo, gây mâu thuẫn với họ. Nay ông D yêu cầu công nhận quyền sử dụng phần đất cụ L đã tặng cho họ Phạm đại tộc 64m^2 bao quanh từ đường về phía Bắc và phía Đông, ông đại diện họ tộc đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất này cho họ Phạm đại tộc.

Các ông bà gồm: Ông C1, ông D, bà N, bà S, bà M và ba mẹ con bà C, chị Tr, anh Th tặng cho kỷ phần thừa kế của mình cho họ Phạm đại tộc, ông nhất trí đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của họ.

Về phần đất họ Phạm đã mở ngõ và xây cổng đi vào từ đường, ông N có ý kiến đòi lại, ông đề nghị Tòa án chia vị trí phần đất này vào phần đất mà các đồng thừa kế của cụ X tặng cho họ Phạm, để họ được quyền sử dụng thuận tiện và đảm bảo phần các công trình của từ đường đã xây kiên cố. Trường hợp trên phần đất họ Phạm đại tộc được chia có các cây cối của ông N bà Th trồng. Tại phiên tòa ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng ông đề nghị ông N có nghĩa vụ chuyển cây đi để bàn giao đất cho họ Phạm khi bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu ông N không có nhu cầu sử dụng cây cối trên đất thì thôi để rõ ràng trong quá trình bàn giao đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 84/2022/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định đã quyết định.

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 650, 651, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 95, 169, 170 của Luật Đất đai năm 2013;các Điều 184, 185, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tiến D về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng 64m^2 đất thuộc thửa số 240, tờ bản đồ số 11 xã H1 mang tên hộ bà (cụ) Vũ Thị L cho họ Phạm đại tộc có địa chỉ tại xóm Q, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

Công nhận họ Phạm đại tộc được cụ Vũ Thị L tặng cho quyền sử dụng 64 m^2 đất thuộc thửa số 240, tờ bản đồ số 11 xã H1 mang tên hộ bà (cụ) Vũ Thị L.

2. Chấp nhận Hủy một phần giao dịch hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 256/2004/CN ngày 15-3-2004 giữa cụ Vũ Thị L và vợ chồng ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị Th, do cụ Vũ Thị L cho đất vượt quá quyền của cụ là 240,8m^2 đất thuộc thửa số 543, tờ bản đồ số 11 xã H1 mang tên ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị Th.

Công nhận ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị Th được cụ Vũ Thị L tặng cho quyền sử dụng 312,2m^2 đất thuộc thửa số 543, tờ bản đồ số 11 xã H1 mang tên ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị Th.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Văn X là quyền sử dụng 307,8m^2 đất thuộc thửa số 240, tờ bản đồ số 11 xã H1 mang tên hộ bà Vũ Thị L và thửa số 543, tờ bản đồ số 11 xã H1 mang tên ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị Th.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Tiến D, ông Phạm Văn C1, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị M, bà Lê Thị Diệu C, chị Phạm Thị Thanh Tr, anh Phạm Mạnh Th tặng cho họ Phạm đại tộc 06 kỷ phần thừa kế tương đương 205m^2 đất có trị giá 1.025.000.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H1 tặng cho ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị Th 02 kỷ phần thừa kế tương đương 68,4 m^2 đất. Ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị Th được chia 3 kỷ phần thừa kế tương đương 102,8m^2 có trị giá 514.000.000đ (năm trăm mười bốn triệu đồng).

5. Vợ chồng ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị Th được quyền sử dụng 415m^2 đất (ONT 235m^2, CLN 45m^2, NTS 135m^2), trong đó: 27m^2 đất (CLN) thuộc thửa số 240, tờ bản đồ số 11 xã H1 đã được UBND huyện H, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M429310, ngày 20-5-1997 mang tên hộ bà Vũ Thị L và 388m^2 đất (ONT 235m^2, CLN 18m^2, NTS 135m^2) thuộc thửa số 543, tờ bản đồ số 11 xã H1 đã được UBND huyện H, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB600018 ngày 02-8-2005 mang tên ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị Th (có sơ đồ vẽ kèm theo).

6. Họ Phạm đại tộc được quyền sử dụng 269m^2 đất (ONT 35m^2, CLN 104m^2, NTS 130m^2); trong đó: 104m^2 đất (CLN) thuộc thửa số 240, tờ bản đồ số 11 xã H1 đã được UBND huyện H, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M429310, ngày 20-5-1997 mang tên hộ bà Vũ Thị L và 165m^2 đất (ONT 35m^2, NTS 130m^2) thuộc thửa số 543, tờ bản đồ số 11 xã H1 đã được UBND huyện H, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB600018 ngày 02-8-2005 mang tên ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị Th. (có sơ đồ vẽ kèm theo).

Buộc ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị Th có nghĩa vụ bàn giao diện tích đất được chia trên cho họ Phạm đại tộc sử dụng và có trách nhiệm thu dọn các cây cối trên phần đất bàn giao khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự và tuyên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc điều chỉnh diện tích đất theo quyết định của bản án.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022 ông Phạm Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây: Hủy toàn bộ bản án của Tòa án huyện H. Căn nhà cấp 4 có 2 gian do vợ chồng ông bỏ tiền ra xây dựng cho mẹ ông ở nay cụ chết để làm nơi thờ cúng. Diện tích đất ao 265m^2 do vợ chồng ông san lấp. Năm 1991 bố mẹ ông để lại 39m^2 đất cho họ Phạm, năm 1997 để thêm 67m^2 đất tổng là 106m^2 nay từ đường họ xây dựng quá nhiều, nếu hủy sổ đỏ của vợ chồng ông và hủy sổ đỏ của mẹ ông, không để lại đất thờ cúng và công

quật lập tôn tạo của vợ chồng ông. Ngõ đi của từ đường họ trước đây đi trong sân bố mẹ ông nay đề nghị Tòa án tỉnh giải quyết theo pháp luật. Cùng một mảnh đất thừa kế của bố mẹ mà vợ chồng ông C1 sử dụng mà Tòa án không hủy sổ đỏ đề nghị Tòa án tỉnh Nam Định xem xét giải quyết. Phần đất của vợ chồng ông là 553m^2 và phần đất của cụ L là 131m^2 không hiển thị trên sơ đồ. Ông đề nghị không hủy sổ đỏ của vợ chồng ông và sổ đỏ của mẹ ông do đã được pháp luật công nhận bảo hộ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trình Kiên C là người đại diện theo ủy quyền của ông D giữ nguyên đơn khởi kiện và không nhất trí với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn với lý do:

Không có văn bản nào quy định người khởi kiện phải ký các trang trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn được phô tô tài liệu hồ sơ vụ án thể hiện đơn khởi kiện là đúng của nguyên đơn đã nộp cho Tòa án.

Bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm ban hành 02 bản án, nguyên đơn không có ý kiến gì vì nguyên đơn chỉ nhận được một bản án số 84 ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H. Việc ban hành bản án số 84/DS-ST ngày 29-8-2022 và bản án số 84/DS-ST ngày 05-9-2022 không làm thay đổi bản chất vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử thu hồi hoặc hủy bản án ngày 29-8-2022 mà không cần thiết phải hủy cả 2 bản án.

Việc thẩm định và triệu tập người làm chứng: Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không yêu cầu triệu tập người làm chứng; tại biên bản thẩm định tại chỗ bị đơn có mặt nhưng không ký vào biên bản.

Việc đánh bút lục hồ sơ vụ án không đúng quy định không ảnh hưởng đến bản chất vụ án.

Giấy ủy quyền của bà M cho ông C1 và giấy ủy quyền của bà Th cho ông N không vi phạm quy định của pháp luật, không có quy định nào quy định về việc xác nhận chữ ký của người ủy quyền trong văn bản ủy quyền thì văn bản ủy quyền đó mới hợp pháp.

Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận có việc cụ L tiến cúng đất cho dòng họ Phạm đại tộc vào năm 2000, các con cụ L đều biết không phản đối; các đương sự đều thừa nhận ông T là trưởng họ Phạm từ năm 2018 và quản lý từ đường họ Phạm từ năm 2012 cấp sơ thẩm đưa ông T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng quy định pháp luật.

Bà M không có biểu hiện tâm thần, không có căn cứ xác định bà M bị mất năng lực hành vi dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán đã nhiều lần hỏi ông N về yêu cầu công sức tôn tạo, duy trì đất là di sản khi chia thừa kế nhưng ông N không yêu cầu giải quyết. Cấp sơ thẩm đã chia phần đất ông N được hưởng tại vị trí có công trình xây

dựng của ông N là phù hợp.

Việc những người con của cụ X, cụ L không tham gia lo mai táng cho bố mẹ do thông tin liên lạc tại thời điểm đó còn hạn chế, khoảng cách xa, việc đi lại khó khăn nên không về trực tiếp lo mai táng cho các cụ được nhưng vẫn có nghĩa vụ với cha mẹ.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm có sai sót về hình thức nhưng nội dung bảo đảm quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn mà giữ nguyên bản án sơ thẩm, nhưng cần rút kinh nghiệm về những sai sót của cấp sơ thẩm.

Ông C1 nhất trí với lời trình bày của ông C.

Bà Vũ Thị Phương L là người đại diện theo ủy quyền của ông N bà Th giữ nguyên đơn kháng cáo của ông N và trình bày:

Cùng một vụ án nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn, cấp sơ thẩm đã ban hành 02 bản án có cùng số án 84/2022/DS-ST nhưng khác ngày, một bản án ngày 29-8-2022 và một bản án ngày 05-9-2022; hai bản án đều có dấu của Tòa án nhân dân huyện H nhưng nội dung quyết định khác nhau là vi phạm pháp luật; ông N không nhận được bản án số 84/2022/DS-ST ngày 05-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện H. Đơn kháng cáo của ông N gửi Tòa án huyện H có việc sửa chữa ngày, tháng đối với bản án bị kháng cáo và ông N xác định kháng cáo bản án số 84/2022/DS-ST ngày 29-8-2022.

Cấp sơ thẩm vi phạm trong việc nhận đơn khởi kiện, lựa chọn hòa giải viên, xử lý đơn khởi kiện thụ lý án trong cùng 1 ngày là không đúng quy định của BLTTDS. Đơn khởi kiện không có chữ ký của nguyên đơn là ông D tại các trang mà chỉ có chữ ký tại trang cuối của đơn khởi kiện.

Cấp sơ thẩm không giải thích cho ông N làm đơn yêu cầu phản tố để ông N thực hiện quyền phản tố; khi đương sự khác giao nộp tài liệu cho Tòa án lại không giao cho bà Th, ông N làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông N, bà Th.

Văn bản ủy quyền của bà N cho ông C1, văn bản ủy quyền của bà Th cho ông N không có chứng thực của UBND xã đối với chữ ký của bà N, bà Th. Bà N không ủy quyền cho ông C1 về việc bà N tặng cho kỷ phần đất được hưởng cho họ Phạm nhưng ông C1 đã tặng cho kỷ phần của bà N cho họ Phạm là vượt quá phạm vi ủy quyền.

Bà M bị tâm thần không có khả năng nhận thức nhưng vẫn lập văn bản ủy quyền cho ông C1 là không đúng quy định pháp luật.

Cấp sơ thẩm xác định ông T đại diện cho dòng họ Phạm tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thành phần có ông G, không có ông Th nhưng lại có chữ ký của ông Th; thành phần định giá tài sản không đúng so với quyết định định giá là vi phạm tố tụng. Cấp sơ thẩm không triệu tập người làm

chứng để làm rõ việc chăm sóc cụ X, cụ L lúc ốm đau, việc mai táng cho các cụ.

Hồ sơ vụ án đánh số bút lục không đúng quy định; phân chia di sản thừa kế chưa xác định rõ nguồn gốc đất, chưa xem xét đến quyền tặng cho đất từ đường họ Phạm và chưa xem xét đến việc cụ L tặng cho ông N 553m^2 đất. Cấp sơ thẩm hủy một phần giao dịch chuyển nhượng tặng cho đất giữa cụ L và ông N bà Th trong khi các con cụ L đều biết ông N bà Th đã được cấp sổ đỏ nhưng không có ý kiến gì là không đúng, không tiến hành giám định chữ ký cụ L tại hợp đồng tặng cho, tại đơn tách đất nên cần xác minh thu thập chứng cứ; không xem xét đến tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng năm 2004 là không đúng. Không xem xét đến công sức tôn tạo duy trì đất của ông N khi chia thừa kế.

Ông D ở Miền Nam không chăm sóc cha mẹ lúc ốm đau vẫn được chia kỷ phần ngang nhau với các con khác là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 310 BLTTDS hủy cả hai bản án sơ thẩm số 84/2022/DS-ST ngày 29-8-2022 và bản án sơ thẩm số 84/2022/DS-ST ngày 05-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện H.

Ông N và bà Th nhất trí với lời trình bày của bà Loan.

Bà H và bà H1 trình bày: Cụ L có tiến cúng 64m^2 đất cho từ đường họ Phạm, sau khi cụ L tiến cúng đất, họ Phạm đã xây dựng từ đường trên đất cụ L tiến cúng, các con cụ L đều biết không có ý kiến gì, còn cụ L có lập giấy hiến tặng 64m^2 đất cho từ đường họ Phạm hay không các bà không biết; bà H1, bà H nhất trí với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông N bà Th.

Bà S: Nhất trí với lời trình bày của ông Trình Kiên C và lời trình bày của ông C1.

Bà M trình bày: Bà có đến Tòa án nhân dân huyện H có tự nguyện ký vào văn bản ủy quyền cho ông C1, để ông C1 giải quyết vụ án ngõ đi cho thông thoáng và bà nhất trí với bản án sơ thẩm.

Ông T trình bày: Ông được dòng họ Phạm bầu làm trưởng họ Phạm từ năm 2018 đến đầu 2023 ông nghỉ và dòng họ bầu ông Phạm Văn C1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này là trưởng họ Phạm. Quá trình ông làm trưởng họ, ông được biết cụ L có hiến tặng đất từ đường, việc hiến 64m^2 đất có lập văn bản, khi dòng họ Phạm tiến hành xây dựng từ đường trên đất cụ L hiến tặng các con cụ L đều biết không có ý kiến gì, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người làm chứng: Ông Vũ Huy Đ và bà Trần Thị H3 do ông N mời đến phiên tòa phúc thẩm trình bày: Ông bà là hàng xóm của của ông N và ông C1; ông bà đều biết các con của cụ L và cụ X. Cụ X, cụ L ốm đau đều do vợ chồng ông N chăm sóc; lúc các cụ chết thì ông C1 và ông N đứng lên lo mai táng, ông D thiếu trách nhiệm với cha mẹ lúc ốm đau, lúc các cụ qua đời. Bà N, ông T vào Miền Nam từ lâu không chăm sóc bố mẹ lúc ốm đau. Cụ X, cụ L chết đều do vợ chồng ông N thờ cúng.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về đường lối giải quyết vụ án, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xuất trình 02 bản án cùng số 84/DS-ST; một bản án ngày 29-8-2022 và một bản án ngày 05-9-2022 đều có dấu đỏ của Tòa án nhân dân huyện H, đều cùng một nội dung nguyên đơn khởi kiện bị đơn, do vậy căn cứ Điều 310 BLTTDS đề nghị Hội đồng xét xử hủy cả 02 bản án nêu trên giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của ông Phạm Văn N:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thị N, bà Lê Thị Diệu C, chị Phạm Thị Thanh Tr, anh Phạm Mạnh Th vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có văn bản ủy quyền cho ông Phạm Văn C1 tham gia tố tụng tại Tòa án các cấp do vậy Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về việc người khởi kiện không ký vào từng trang của đơn khởi kiện: Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, ông D và người đại diện theo ủy quyền của ông D đều xác nhận đơn khởi kiện của ông D lưu trong hồ sơ vụ án là đúng đơn khởi kiện, đúng nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên việc nguyên đơn không ký vào từng trang của đơn khởi kiện không ảnh hưởng đến các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về việc nhận đơn khởi kiện, xử lý đơn khởi kiện: Theo các tài liệu lưu hồ sơ vụ án thể hiện ngày 29-4-2022 ông Phạm Tiến D nộp đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo; cùng ngày 29-4-2022 cấp sơ thẩm đã ra thông báo số 61/TB-TA về việc thông báo về quyền lựa chọn hòa giải và lựa chọn hòa giải viên; cùng ngày 29-4-2022 cấp sơ thẩm lập biên bản ghi nhận ý kiến của người khởi kiện về việc lựa chọn hòa giải, lựa chọn hòa giải viên. Xét thấy, trong cùng một ngày 29-4-2022 cấp sơ thẩm đã nhận đơn khởi kiện và thông báo về quyền lựa chọn hòa giải và lựa chọn hòa giải viên và lập biên bản ghi nhận ý kiến của người khởi kiện về việc lựa chọn hòa giải, lựa chọn hòa giải viên là vi phạm Điều 16 Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án, quy định về trình tự xử lý đơn khởi kiện tại Tòa án và chỉ định hòa giải viên. Tuy nhiên vi phạm này, không ảnh hưởng đến bản chất vụ án nên cần rút kinh nghiệm với cấp sơ thẩm.

[4] Về quyền phản tố của bị đơn. Xét thấy, tại phần cuối của thông báo thụ

lý vụ án số 48/TB-TLVA ngày 04 tháng 5 năm 2022 cấp sơ thẩm đã ghi: " …trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo này, bị đơn phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố (nếu có)…". Như vậy, việc phản tố của bị đơn đã được ghi cụ thể tại thông báo thụ lý vụ án, tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 09-8-2022 thể hiện bị đơn không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm bị đơn đã không được thực hiện quyền phản tố là không có căn cứ.

[5] Về văn bản ủy quyền: Quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Thị N có văn bản ủy quyền cho ông Phạm Văn C1 và bà Phạm Thị Th có văn bản ủy quyền cho ông Phạm Văn N. Xét thấy, việc ủy quyền của bà N và bà Th cho người khác đều thể hiện đúng ý chí của bà N, bà Th và có xác nhận của chính quyền địa phương nơi bà N và bà Th cư trú nên cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[6] Về việc ông C1 thực hiện quá phạm vi ủy quyền: Xét thấy, tại giấy ủy quyền bà N ủy quyền cho ông C1 tham gia tố tụng trình bày ý kiến với Tòa án các cấp đối với vụ án tranh chấp thừa kế giữa ông D và ông N bà Th và ủy quyền toàn bộ cho ông C1. Ngày 11-3-2023 Tòa án tỉnh Nam Định nhận được đơn trình bày của bà Phạm Thị N thể hiện bà N đã nhận được bản án của Tòa án huyện H và bà N nhất trí với nội dung bản án. Như vậy, ông C1 không thực hiện vượt quá phạm vi ủy quyền của bà N.

[7] Về việc bà M bị tâm thần nhưng vẫn lập văn bản ủy quyền: Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều xác nhận bà M có biết đọc và biết viết. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà M có văn bản trình bày tại thời điểm giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà vẫn tỉnh táo minh mẫn; bà và ông C1 đã trực tiếp đến Tòa án huyện H, đề nghị Tòa án chứng kiến việc ủy quyền và bà đã ký vào văn bản ủy quyền trước sự chứng kiến của Tòa án. Lý do bà phải đi điều trị tại Bệnh viện tâm thần tỉnh Nam Định là do con trai bà bị chết đuối năm 2009 nên tinh thần bà bị hoảng loạn, thần kinh không ổn định, năm sau bà được ông C1 đưa đi điều trị tại Bệnh viện tâm thần tỉnh Nam Định, đến nay thần kinh của bà ổn định, lao động bình thường. Bà không nhất trí với kháng cáo của ông N đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

[7.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M trình bày bà có đến Tòa án H để ký văn bản ủy quyền cho ông C1, để ông C1 giải quyết ngõ đi cho thông thoáng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn đã nộp bản phô tô hồ sơ bệnh tâm thần phân liệt - động kinh được quản lý điều trị tại cộng đồng của bà Phạm Thị M không có xác nhận của Bệnh viện nơi bà M đã điều trị; do vậy cần thu thập tài liệu chứng cứ của cơ quan chuyên môn để xác định bà M có bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự tại thời điểm giải quyết vụ án hay không?

[8] Về việc tư cách tham gia tố tụng của ông T đại diện cho dòng họ Phạm:

Ông D khởi kiện công nhận 64m^2 đất cụ L khi còn sống đã hiến tặng cho dòng họ Phạm, diện tích đất này đang có tranh chấp nên cấp sơ thẩm đã đưa dòng họ Phạm tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông T chưa xuất trình tài liệu chứng minh được bầu làm trưởng dòng họ Phạm, tại cấp phúc thẩm, ông T đã xuất trình căn cứ, chứng minh được bầu làm trưởng dòng họ Phạm và đại diện cho dòng họ Phạm tham gia tố tụng giải quyết vụ án, nên ông T tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện cho dòng họ Phạm tham gia tố tụng là có căn cứ.

[9] Về việc không triệu tập người làm chứng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 09-8-2022 thể hiện bị đơn không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người làm chứng. Việc cấp sơ thẩm không triệu tập người làm chứng là có căn cứ.

[10] Về việc đương sự giao nộp tài liệu chứng cứ cho Tòa án nhưng không thông báo, gửi cho bà Th và ông N. Xét thấy, việc đương sự giao nộp tài liệu chứng cứ cho Tòa án, có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ, trừ tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã có, đây là nghĩa vụ của các đương sự được quy định khoản 9 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 09-8-2022 ông N trình bày đã được biết các tài liệu chứng cứ Tòa án công bố (trong đó có các tài liệu do các đương sự nộp và các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập). Tuy nhiên, trong biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 09-8-2022 không thể hiện việc các đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, đã gửi cho đương sự khác chưa và các đương sự có yêu cầu được ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự đã xuất trình hoặc do Tòa án thu thập không nên cần rút kinh nghiệm với cấp sơ thẩm.

[11] Về việc trưng cầu giám định: Căn cứ vào biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 05 tháng 9 năm 2022 bút lục số 202 thể hiện Kiểm sát viên hỏi ông N về giám định chữ ký của cụ L; ông N trả lời xác nhận chữ ký của cụ L trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2004 là đúng chữ ký của cụ L, còn chữ ký của cụ L tại giấy tiến cúng đất là không giống, nhưng do cụ L đã chết nên không có mẫu để tiến hành giám định nên ông N không yêu cầu giám định chữ ký của cụ L. Như vậy, ông N đã được thông báo về quyền được đề nghị giám định chữ ký của cụ L nhưng ông N không yêu cầu, vì vậy người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm không tiến hành giám định chữ ký của cụ L là không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về chữ ký và sự có mặt của thành phần tham gia biên bản thẩm định tại chỗ: Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định thực địa ngày 08-7-2022 thể hiện có ông Vũ Văn Giang và ông Trần Duy Đông có tham gia xem xét thẩm định và đã ký vào văn bản thẩm định thực địa. Việc người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng thành phần tham gia thẩm định có ông G, không có ông Th nhưng lại có

chữ ký của ông Th mà không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[13] Về thành phần định giá: Tại quyết định định giá và thành lập Hội đồng định giá tài sản số 19/2022/QĐ-ĐG ngày 04 tháng 7 năm 2022 thì Hội đồng định giá bao gồm thành viên chính thức và thành viên dự khuyết. Tại biên bản định giá tài sản, những thành viên Hội đồng định giá đều là những người có tên trong quyết định định giá và thành lập Hội đồng định giá. Tuy nhiên, tại quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá đã ghi chưa chính xác họ, tên đệm của một thành viên Hội đồng định giá so với biên bản định giá tài sản nên cần rút kinh nghiệm với cấp sơ thẩm.

[14] Về việc đánh bút lục hồ sơ vụ án: Xét thấy, các tài liệu hồ sơ vụ án do các đương sự giao nộp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập đều được đánh số bút lục và được thể hiện tại mục lục hồ sơ vụ án nên không chấp nhận lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về việc đánh bút lục hồ sơ vụ án của cấp sơ thẩm.

[15] Về việc sửa chữa đơn kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn nộp cho Hội đồng xét xử 2 đơn kháng cáo của ông N đều là bản phô tô, trong đó, hai đơn này, ông N đều kháng cáo bản án số 84/2022/DS-ST của Tòa án huyện H, một đơn kháng cáo ghi ngày 29-8-2022 và một đơn kháng cáo bị xóa ngày, tháng ra bản án và có ghi ngày 05-9 còn năm 2022 giữ nguyên. Xét thấy, bị đơn xuất trình 2 đơn kháng cáo của ông N đều là bản phô tô có nội dung kháng cáo giống nhau và nội dung kháng cáo này phù hợp với lời trình bày của ông N tại phiên tòa phúc thẩm. Người đại diện theo ủy quyền của ông N cho rằng có việc sửa chữa đơn kháng cáo, nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ, có căn cứ pháp lý về việc hành vi sửa chữa đơn kháng cáo, do đó không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về vấn đề này.

[16] Về việc ban hành bản án: Căn cứ vào báo cáo của ông Lưu Văn Đê và báo cáo của ông Phạm Văn Lịch là Hội thẩm nhân dân và đều là thành viên Hội đồng xét xử vụ án " Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế" giữa nguyên đơn là ông Phạm Tiến D với bị đơn là ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị Th (sau đây viết tắt là vụ án giữa nguyên đơn là ông Phạm Tiến D với bị đơn là ông Phạm Văn N) đều thể hiện vụ án được mở phiên tòa lần thứ nhất vào hồi 14 h ngày 29-8-2022 nhưng bị hoãn và chuyển đến ngày 05-9-2022, sau khi Hội đồng xét xử nghị án xong, trở lại phòng xét xử Chủ tọa phiên tòa đã tuyên bản án mà Hội đồng xét xử đã được nghị án.

[16.1] Căn cứ vào báo cáo của Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự đối với vụ án giữa nguyên đơn là ông Phạm Tiến D với bị đơn là ông Phạm Văn N thể hiện vụ án được mở phiên tòa lần thứ nhất vào hồi 14 h ngày 29-8-2022 nhưng

bị hoãn và chuyển đến ngày 05-9-2022 sau khi Hội đồng xét xử nghị án xong và trở lại phòng xét xử Chủ tọa phiên tòa đã tuyên bản án đúng như nội dung bản án số 84/2022/DS-ST ngày 05-9-2022 mà Viện kiểm sát nhân dân huyện H nhận được vào ngày 16-9-2022.

[16.2] Căn cứ vào báo cáo của Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa phản ánh phiên tòa xét xử vụ án giữa nguyên đơn là ông Phạm Tiến D với bị đơn là ông Phạm Văn N được mở lần thứ nhất vào ngày 29-8-2022, Thẩm phán có soạn thảo bản án nháp (dự thảo) nhưng phiên tòa bị hoãn và được mở lại vào ngày 05-9-2022, bản án dự thảo vẫn lưu trong máy tính. Khi ông N đến Tòa án nhận bản án, do sơ suất Thẩm phán đã rút nhầm trong máy tính bản án dự thảo, đưa cho Thư ký đóng dấu, giao cho ông N. Khi phát hiện giao nhầm bản án dự thảo, đã yêu cầu thư ký liên hệ với ông N để nhận đổi lại bản án chính thức xét xử vào ngày 05-9-2022 và thu lại bản án dự thảo để hủy đi; sau đó Thư ký báo cáo ông N chưa nộp lại bản án dự thảo, với lý do khi xuống sân Tòa án, ra về ông N đã đưa cho người nhà cầm hộ nên không có để giao lại cho Tòa án và ông N hứa sẽ hủy bản án dự thảo này.

[16.3] Căn cứ vào báo cáo của Thư ký phiên tòa phản ánh phiên tòa xét xử vụ án giữa nguyên đơn là ông Phạm Tiến D với bị đơn là ông Phạm Văn N được mở lần thứ nhất vào hồi 14 giờ ngày 29-8-2022 nhưng bị hoãn và mở tiếp vào ngày 05-9-2022, sau khi Hội đồng xét xử nghị án xong, trở lại phòng xét xử, Chủ tọa phiên tòa đã tuyên án đúng như bản án đã lưu trong hồ sơ vụ án. Ngày 15-9-2022 khi giao bản án cho ông N, do sơ suất đã không kiểm tra lại bản án mà cứ nghĩ là bản án xét xử vào ngày 05-9-2022, nên trong biên bản giao văn bản của Tòa án ngày 15-9-2022 đã ghi giao bản án số 84/2022/DS-ST ngày 05-9-2022. Sau khi Thẩm phán phát hiện việc nhầm lẫn, đã chỉ đạo liên hệ với ông N thu hồi lại bản án dự thảo số 84/2022/DS-ST ngày 29-8-2022 để hủy bỏ và giao lại bản án số 84/2022/DS-ST ngày 05-9-2022; nhưng ông N trình bày đã đưa cho người nhà đem về và ông N cam kết sẽ tự hủy bỏ bản án số 84/2022/DS-ST ngày 29-8-2022.

[16.4] Các đương sự trong vụ án gồm: Ông Phạm Tiến D, ông Phạm Văn C1, bà Lê Thị Diệu C, anh Phạm Mạnh Th, chị Phạm Thị Thanh Tr, bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị N, ông Phạm Trọng T đều xác nhận, sau khi xét xử sơ thẩm các ông bà này chỉ nhận được duy nhất một bản án số bản án số 84/2022/DS-ST ngày 05-9-2022 của Tòa án huyện H, ngoài ra không nhận được bất cứ bản án nào khác.

[16.5] Như vậy, có căn cứ xác định bản án số 84/2022/DS-ST ngày 05-9-2022 của Tòa án huyện H là bản án chính thức đã được Hội đồng xét xử nghị án và Chủ tọa phiên tòa tuyên án vào ngày 05-9-2022 và đã được phát hành; còn bản án số 84/2022/DS-ST ngày 29-8-2022 có đóng dấu đỏ của Tòa án nhân dân huyện H mà ông N xuất trình tại phiên tòa phúc thẩm là bản án dự thảo đã giao cho ông N nhưng bản án này chưa được thu hồi, trong khi đó bản án số 84/2022/DS-ST ngày 05-9-2022 cấp sơ thẩm đã ban hành gửi cho các đương sự khác trong vụ án

và Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp; do vậy, căn cứ Điều 310 BLTTDS, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải hủy bản án số 84/2022/DS-ST ngày 29-8-2022 và hủy bản án số 84/2022/DS-ST ngày 05-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện H và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[17] Do kháng cáo của ông Phạm Văn N được chấp nhận nên ông N không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho ông N số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn N.

2. Hủy bản án số 84/2022/DS-ST ngày 29-8-2022 và hủy bản án số 84/2022/DS-ST ngày 05-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện H và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn N không phải nộp, hoàn lại cho ông N số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đồng tại biên lai số 0006280 ngày 16-9-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

Vũ Thị Thu